

BÁO CÁO

**Công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm 2025
trên địa bàn huyện Thanh Trị**

Căn cứ Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/09/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2025;

Căn cứ Chương trình số 02/CTr-UBND ngày 23/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2025;

Căn cứ Chương trình số 122/CTr-UBND ngày 06/02/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trị Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 55/KH-HĐND ngày 29/5/2025 về việc Tổ chức kỳ họp thường lệ giữa năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trị khoá XII, nhiệm kỳ 2021-2026.

Ủy ban Nhân dân huyện Thanh Trị báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng năm 2025 trên địa bàn huyện, như sau:

I. Về công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hành tiết kiệm chống lãng phí

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Trung ương, UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Ủy ban Nhân dân huyện đã cụ thể hóa bằng Chương trình số 122/CTr-UBND ngày 06/02/2025 của Chủ tịch UBND huyện Thanh Trị ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2025; Đồng thời chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai sâu rộng trong cán bộ công chức của các cơ quan, đơn vị và nhân dân trên địa bàn, cụ thể như sau:

1. Việc xây dựng và thực hiện Chương trình THPTK, CLP 6 tháng đầu năm năm 2025 được coi là nhiệm vụ trọng tâm của các ngành, các xã, thị trấn. Đây là yếu tố quan trọng nhằm tạo nguồn lực góp phần khắc phục hậu quả của dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, tạo đà khôi phục và phát triển kinh tế xã hội năm 2025 của huyện. Vì vậy công tác tổ chức THPTK, CLP trọng tâm cần triển khai các nhiệm vụ:

a) Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua.

b) Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính – ngân sách, quản lý chặt chẽ thu, chi ngân sách nhà nước, đảm bảo thu đúng, thu đủ, tạo sự chuyển biến rõ rệt chống thất thu, giảm nợ đọng thuế, chuyển giá; kiểm soát chặt chẽ và thực hiện điều hành chi ngân sách nhà nước trong phạm vi dự toán được giao; thực hiện nghiêm kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm của địa phương; triệt để tiết kiệm chi ngân sách theo Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ, chủ động trong lồng ghép các chính sách, xây dựng phương án tiết kiệm; quản lý chặt chẽ và hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau; thực hiện nguyên tắc công khai, minh bạch và triệt để tiết kiệm, chống lãng phí từ khâu xác định nhiệm vụ. Công khai minh bạch và thực hiện triệt để tiết kiệm ngay từ khâu xác định nhiệm vụ. Quản lý chặt chẽ và hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau.

c) Tăng cường quản lý, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nâng cao hiệu quả sử dụng, phân đấu giải ngân đảm bảo hoàn thành kế hoạch vốn năm 2025 được giao. Quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công theo đúng quy định Luật quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Chống lãng phí trong mua sắm tài sản công thông qua chế độ, tiêu chuẩn, định mức và việc triển khai đồng bộ, có hiệu quả các phương thức mua sắm tập trung, mua sắm thông qua mạng đấu thầu rộng rãi.

d) Triển khai và hoàn thành công tác sắp xếp tổ chức tinh gọn bộ máy theo đúng mục tiêu, yêu cầu đề ra gắn với tinh giản biên chế và cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

đ) Đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật, góp phần quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, khai thác có hiệu quả tài sản công và đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong mua sắm tài sản công.

2. Tăng cường công tác chỉ đạo THPTK, CLP từ cấp huyện đến cấp xã. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; người đứng đầu tổ chức sử dụng ngân sách địa phương trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm chỉ đạo thống nhất việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu THPTK, CLP; tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện THPTK, CLP. Căn cứ Chương trình tổng thể về THPTK, CLP năm 2024 của huyện, từng cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện phù hợp lĩnh vực phụ trách, xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, trên cơ sở phân công rõ ràng trách nhiệm từng cán bộ, công chức, viên chức; nghiêm túc thực hiện chế độ công khai tài chính, tài sản, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và chấp hành chế độ báo cáo đúng thời gian quy định.

3. Thường xuyên kiểm tra, thanh tra và xử lý nghiêm các vi phạm quy định về THPTK, CLP, đối với những vi phạm được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức phải khắc phục, xử lý hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm trong THPTK, CLP.

4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức trong THPTK, CLP: Tổ chức thông tin, phổ biến pháp luật về THPTK, CLP và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước có liên quan đến THPTK, CLP thông qua

các phương tiện thông tin đại chúng, hội nghị quán triệt, tập huấn để tuyên truyền, giáo dục sâu rộng đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong doanh nghiệp nhằm nâng cao, thống nhất nhận thức, trách nhiệm về mục tiêu, yêu cầu, ý nghĩa của công tác THPT, CLP; qua đó, đã tăng cường hiểu biết pháp luật, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm, có những hành động và việc làm cụ thể tạo sự chuyển biến thực sự trong lề lối làm việc, cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, năng suất, thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương điển hình trong THPT, CLP; bảo vệ người cung cấp thông tin; tăng cường giáo dục phẩm chất, đạo đức và trách nhiệm công vụ; đặc biệt chú trọng nêu cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc lãnh đạo, chỉ đạo THPT, CLP.

II. Tình hình, kết quả thực hành, chống lãng phí

1. Đánh giá kết quả đạt được theo từng lĩnh vực quy định trong Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1.1. Trong quản lý, sử dụng tài sản công

Triển khai đồng bộ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công và khai thác hợp lý nguồn lực từ tài sản công theo Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ. Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại tài sản công, đặc biệt là đối với các cơ sở nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất, bảo đảm tài sản công sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ. Kiên quyết thu hồi các tài sản sử dụng sai đối tượng, sai mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức; tổ chức xử lý tài sản đúng pháp luật, công khai, minh bạch, không để lãng phí, thất thoát tài sản công. Thực hiện nghiêm quy định pháp luật về đấu giá khi bán, chuyển nhượng tài sản công; xử lý nghiêm các sai phạm.

Thực hiện mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ quy định đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; triển khai đồng bộ, có hiệu quả phương thức mua sắm tập trung theo Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung và phân công đơn vị thực hiện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; mua sắm qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Triển khai thực hiện và hoàn thành công tác Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý theo Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024, đảm bảo tiến độ theo kế hoạch và tiếp tục cập nhật đầy đủ thông tin về tài sản vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

1.2. Trong quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước

Thực hiện siết chặt kỷ luật tài khóa - ngân sách nhà nước; kiểm soát chặt chẽ công tác phân bổ, điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước theo Điều 7, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, quản lý, sử dụng các khoản chi, bảo đảm chi ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả và theo đúng dự toán được cấp

thẩm quyền giao. Các đơn vị thực hiện tự chủ xây dựng và triển khai thực hiện các quy chế quản lý nội bộ tại cơ quan đơn vị để mọi cán bộ, công chức, tuân thủ thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và có căn cứ giám sát thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong việc sử dụng lao động, kinh phí, nâng cao hiệu suất lao động, hiệu quả sử dụng kinh phí quản lý hành chính, tăng thu nhập cho cán bộ công chức, thực hiện công khai dân chủ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ công chức; quy định rõ trách nhiệm, xử lý nghiêm người đứng đầu cơ quan tổ chức nếu xảy ra tham nhũng lãng phí theo quy định của pháp luật.

Triệt để tiết kiệm các khoản chi ngân sách; tiết kiệm và cắt giảm bình quân 10% dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể; rà soát sắp xếp các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu đảm bảo phục vụ yêu cầu công tác và dành nguồn phòng chống, khắc phục hậu quả của dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu. Bổ sung kinh phí đối với nhiệm vụ phát sinh trong năm thuộc nguồn NSNN phải đảm bảo khi được cấp có thẩm quyền giao hoặc đã được phê duyệt chủ trương thực hiện; giao dự toán kinh phí chi ngân sách và có nguồn từ NSNN cho nhiệm vụ phát sinh đảm bảo tiết kiệm, ở mức tối thiểu cần thiết theo nội dung nêu trên.

Tiết kiệm trong quản lý, sử dụng kinh phí của đề tài nghiên cứu khoa học. Từng bước chuyển việc bố trí kinh phí hoạt động thường xuyên sang thực hiện phương thức nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ nghiên cứu; thực hiện khoán kinh phí theo kết quả đầu ra. Thực hiện công khai về nội dung thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật.

Thực hiện công khai dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước như: Công khai dự toán, quyết toán kinh phí đơn vị sử dụng ngân sách, nguồn quỹ nhân dân đóng góp, công khai quy hoạch, kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản thông qua Hội đồng Nhân dân huyện theo đúng quy định. Thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với 19/19 cơ quan quản lý hành chính nhà nước; Nghị định 117/2013/NĐ-CP, ngày 07/10/2013 của Chính phủ, huyện có 10 xã, thị trấn thực hiện tự chủ và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập 42/42 đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm sự nghiệp giáo dục có 36 trường trực thuộc UBND huyện); Kết quả triển khai thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ, Nghị định 117/2013/NĐ-CP, ngày 07/10/2013 của Chính phủ, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ; các đơn vị tiết kiệm từ kinh phí giao khoán, giao tự chủ, tiết kiệm chi kinh phí hoạt động thường xuyên như: điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, công tác phí,... kinh phí tiết kiệm tăng thu nhập cho cán bộ công chức, viên chức 6 tháng đầu năm 2025 là 2.378 triệu đồng.

Thực hiện Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg, ngày 09/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ hội họp trong hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước: Các ngành, các cấp luôn xem xét cân nhắc và lồng ghép nội dung triển khai hội nghị, nội dung thiết thực, xác định rõ thành phần, số lượng đại biểu tham dự, địa điểm, thời gian tổ chức gửi trước văn bản để các

ngành, các xã (TT) nghiên cứu, đóng góp bảo đảm tiết kiệm, có hiệu quả thiết thực. Tăng cường thực hành tiết kiệm chống lãng phí theo Chỉ thị số 30/CT-TTg, ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tiết kiệm, tiết giảm tối đa chi phí điện, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu, khánh tiết, hội nghị, công tác phí theo Công văn số 6890/BTC-HCSN, ngày 23/5/2012 của Bộ Tài chính; nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc họp, hội nghị theo Công văn số 1672/CT.UBND-HC, ngày 15/11/2012 và Công văn số 873/CTUBND-HC, ngày 04/7/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng.

Thực hiện đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập; tăng quyền tự chủ và thúc đẩy xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Triển khai việc giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; đồng thời từng bước giảm chi hỗ trợ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo lộ trình, nâng cao hiệu quả chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập để cơ cấu lại ngân sách nhà nước, cải cách tiền lương và nâng cao thu nhập của viên chức trong sự nghiệp công lập.

Thực hiện các chỉ tiêu, giải pháp về THTK, CLP, tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền cũng như thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP. Trong 6 tháng đầu năm 2025, Thanh tra huyện tiến hành thanh tra 02/04 cuộc, đạt 50% theo kế hoạch (trong đó: 01 cuộc thanh tra trách nhiệm việc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; 01 cuộc thanh tra trách nhiệm việc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của công dân). Đã kết thúc và ban hành kết luận thanh tra 02/02 cuộc.

1. 3. Trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công

Triển khai thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, Luật Ngân sách, Luật Xây dựng, các Nghị định, Thông tư và văn bản có liên quan hướng dẫn về đầu tư xây dựng cơ bản; Triển khai thực hiện ngay Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 khi được cấp thẩm quyền giao; đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng; thực hiện nghiêm quy định pháp luật về đấu thầu, áp dụng rộng rãi đấu thầu qua mạng, bảo đảm khách quan, công khai minh bạch. Theo dõi chặt chẽ tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công kịp thời giải quyết khó khăn vướng mắc.

Việc phân bổ vốn đầu tư công năm 2025 bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư công, khả năng thực hiện và giải ngân của dự án; đảm bảo hoàn thiện đầy đủ các thủ tục đầu tư của dự án và tuân thủ thời gian bố trí vốn thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, tuân thủ điều kiện, thứ tự ưu tiên quy định trong Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; ưu tiên thanh toán đủ số nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có), thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước còn lại phải thu hồi trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025.

Thực hiện tiết kiệm từ chủ trương đầu tư, chỉ quyết định chủ trương đầu tư các dự án có hiệu quả và phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công, đảm bảo 100% các dự án đầu tư công có đầy đủ thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư công, Từ đó thực hiện tiết kiệm từ 10% tổng mức đầu tư đề ra theo Nghị quyết 89/NQ-CP; giảm trong đấu thầu, bỏ chi phí nhà tạm, một số chi phí không thực hiện (kiểm toán, chi phí hạng mục chung). Kết quả, 6 tháng đầu năm 2025 tiết kiệm 2.147 triệu đồng.

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn; cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gắn với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao. Khẩn trương đưa các dự án hoàn thành hoặc cơ bản hoàn thành vào khai thác, sử dụng.

1.4. Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên

1.4.1 Lĩnh vực đất đai

Triển khai Kế hoạch kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đến nay đơn vị tư vấn đã phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ có liên quan, khoanh vẽ,...

Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện phối hợp Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh tổ chức Hội nghị triển khai một số quy định pháp luật về thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu.

Tổng hợp báo cáo rà soát, xử lý tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích trên địa bàn huyện, báo cáo kết quả rà soát và đề xuất phương án xử lý đối với đất của các điểm lễ trường học có nguồn gốc do người dân, các cơ sở tôn giáo hiến tặng trên địa bàn huyện gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường đảm bảo thời gian quy định.

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

1.4.2. Lĩnh vực quản lý, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường:

Huyện đã thành lập Đoàn kiểm tra môi trường và kiện toàn Tổ kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản, đất làm vật liệu thông thường và tổ chức kiểm tra xử lý đúng quy định pháp luật.

1.5. Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản của nhà nước tại doanh nghiệp

Thực hiện tiết kiệm năng lượng, vật tư, chi phí đầu vào, ứng dụng công nghệ mới để nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của hàng hoá, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh. Hoàn thành mục tiêu cổ phần hoá và thoái vốn nhà nước theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo các nguyên tắc và cơ chế thị trường, minh bạch, công khai thông tin.

1.6. Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động

Việc cải cách chế độ công vụ, công chức đã được các cơ quan Hành chính - Sự nghiệp huyện và xã, thị trấn tiếp tục triển khai thực hiện, trong đó tập trung thực hiện, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản điện tử, phần mềm quản lý kế toán, tài sản tại đơn vị, hệ thống tiêu chuẩn, chức danh ngạch; Thực hiện chính sách tinh giản biên chế gắn với công tác đánh giá để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Thực hiện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-

NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và Kế hoạch số 45/UBND-KH ngày 13/4/2018 của UBND tỉnh đề tổ chức triển khai thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan hành chính tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả như sau:

1.6.1 Sắp xếp tổ chức bộ máy:

Đối với cơ quan hành chính 6 tháng đầu năm 2025 sắp xếp, kiện toàn, tổ chức lại 12 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện còn 10/10 cơ quan, giảm 02 đầu mối. Tổng số biên chế hiện có là 73/81, trong đó: Trưởng phòng 10, Phó Trưởng phòng 17, Chuyên môn 46.

Đối với các đơn vị sự nghiệp: Sự nghiệp Văn hóa – Thể thao – Truyền thanh: Có 01 đơn vị là Trung tâm Văn hoá - Thể thao - Truyền Thanh huyện, số biên chế hiện có mặt là 15/17; Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: Từ đầu năm đến nay không có sắp xếp tổ chức, tổng số hiện có là 37/37 đơn vị trong đó: 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện, số biên chế hiện có 11/11 và 36 trường học, số biên chế hiện có 1.122/1.141.

Sự nghiệp khác: Hiện có 04 đơn vị (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện; Đội Quản lý bến xe Thanh Trì, Cơ sở sản xuất cung ứng cá và lúa giống, Ban quản lý Chợ Phú Lộc).

1.6.2 Thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ:

Đợt 1 năm 2025 đã thực hiện tinh giản biên chế 04 trường hợp (Viên chức Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo huyện) với tổng số tiền: 1.132.591.000 đồng. Thực hiện chế độ, chính sách nghỉ việc theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ: 6 tháng đầu năm 2025 đã hỗ trợ chính sách nghỉ việc cho 4 biên chế (Trưởng phòng Nội vụ, Công chức phòng Nội vụ và công chức phòng Nông nghiệp và Môi trường) với tổng số tiền: 5.629.215.000đ

Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính phủ số theo mục tiêu, nhiệm vụ nêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP của chính phủ về Ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 và Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển Chính Phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, Nghị quyết 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhất là cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Tiếp tục thực hiện nghiêm quy định của Chính phủ về tinh giản biên chế. Chấn chỉnh kỷ luật kỷ cương hành chính; Thực hiện quản lý chặt chẽ thời giờ lao động, kiểm tra, giám sát chất lượng và đảm bảo công việc của cán bộ công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị theo đúng tinh thần Chỉ thị số 10/CT-CT.UBND ngày 28/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao ý thức trách nhiệm và chất lượng phục vụ trong hoạt động công vụ của cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Sóc Trăng.

Thực hiện sắp xếp theo đúng Đề án vị trí việc làm, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức đúng với chuyên môn, ngành nghề được đào tạo, phát huy hết năng lực, sở trường, góp phần thực hành tiết kiệm, chống lãng phí về thời gian, nguồn lực lao động, sử dụng lao động và thời gian lao động hợp lý, có hiệu quả.

2. Đánh giá kết quả đạt được

Xác định công tác THTK, CLP là một trong những giải pháp quan trọng nhằm góp phần thực hiện tốt phát triển kinh tế của địa phương, thời gian qua, UBND huyện Thanh Trì đã tích cực triển khai thực hiện công tác THTK, CLP đến cơ quan, đơn vị, địa phương; thường xuyên tuyên truyền phổ biến các Luật, Nghị quyết, Nghị định, Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân. Qua đó khắc phục những hạn chế yếu kém, ngăn chặn và đẩy lùi thực trạng lãng phí, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, tạo sự ổn định, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Các cơ quan, đơn vị, các xã thị trấn xây kế hoạch thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phù hợp nhiệm vụ chuyên môn, lĩnh vực phụ trách; trên cơ sở đó thực hiện tốt các cơ chế quản lý tài chính mới; đặc biệt là thực hiện quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính trong cơ quan; xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ cụ thể, rõ ràng, công khai các định mức, tiêu chuẩn chế độ chi tiêu trong các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách tạo điều kiện cho cán bộ, công chức giám sát, xây dựng phương án chi trả thu nhập trên cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, thực hiện tốt công tác công khai tài chính, góp phần cải tiến lề lối làm việc và cải cách hành chính.

Trên đây là Báo cáo công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn huyện Thanh Trì. *Handwritten signature*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Lưu: VT, NC.



Lê Thanh Chúc



Phụ lục số 02

Mẫu biên theo dõi, tổng hợp kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của huyện Thanh Trì

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: 06 tháng đầu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số 147/BC-UBND ngày 16/6/2025 của Ủy ban Nhân dân huyện Thanh Trì)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản						
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc						
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ	3	4	2	67	50	
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng	418,272					
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN							
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng						
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
1.4	Các nội dung khác							
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN							
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:							Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng						
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng						
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng						
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng						
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng						
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng						
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng						
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng						
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng						
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng						
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:							Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng						
	Các nội dung khác							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	6.341		2.378	38		Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng						
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng						
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng						
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng						
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	71		69	97		
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị						
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		6		6	100		
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	6		6	100		
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc						
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						
2	Tài sản khác							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng							
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	6.274		2.147	34		Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng						
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	6.274		2.147	34		
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng						
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ							
	<i>Số lượng</i>	dự án						
	<i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i>	triệu đồng						
2	Trụ sở làm việc	m2	60.601		66.613	110		
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	60.601		66.613	110		
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng						
3	Nhà công vụ		965		965	100		
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	965		965	100		
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
4	Các nội dung khác							
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên							
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2						
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m2						
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ						
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án						
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh							
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng						
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng						
	Tiết kiệm điện	Kw/h						
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)						
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng						
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng						
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng						
2	Quản lý đầu tư xây dựng							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án						
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án						
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được							
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>dự án</i>						
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>triệu đồng</i>						
2.5	Các nội dung khác							
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	<i>triệu đồng</i>						
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	<i>triệu đồng</i>						
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	<i>triệu đồng</i>						
4	Mua sắm phương tiện							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
	<i>Số lượng xe đầu kỳ</i>	<i>chiếc</i>						
	<i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i>	<i>chiếc</i>						
	<i>Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ</i>	<i>triệu đồng</i>						
	<i>Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)</i>	<i>chiếc</i>						
	<i>Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng</i>	<i>triệu đồng</i>						
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	<i>chiếc</i>						
	<i>Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ</i>	<i>chiếc</i>						
	<i>Số tiền mua xe trang bị sai chế độ</i>	<i>triệu đồng</i>						
5	Nợ phải thu khó đòi							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
	Số đầu kỳ	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
6	Vốn chủ sở hữu							
	Số đầu năm	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THPT, CLP	Lượt hộ						
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ						
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về TUTK, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc						
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã hoàn thành	cuộc						
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị						
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPT, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị						
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng						
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng						



PHỤ LỤC SỐ 05

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM,
CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN DÙNG CHO
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN 06 THÁNG NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 117/BC-UBND ngày 16/6/2025 của Ủy ban Nhân dân huyện
Thanh Trì)

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C)	100	90
A.	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	30	20
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10	
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	20
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	
B.	Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã	50	50
I	Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc và ngân sách cấp xã	40	40
1	Trên 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	40	40
2	Từ 50%- 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	30	
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	20	
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	10	
II	Kết quả thực hiện giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	10	10
1	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10
2	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy	0	



	định		
C.	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	20	20
1	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	10
1.1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	8	8
2	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc	10	10
2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	4	4
2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	6	6

